

KINH NGUYỆN VÀ PHỤNG VỤ KITÔ GIÁO HỘI NHẬP TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

Dẫn nhập:

Nhân kỷ niệm 75 năm văn bản *Plane Compertum Est* của Bộ Truyền Giáo và 50 năm Thông Báo của HĐGM MIỀN NAM, HĐGM VN đã có nhã ý tổ chức một cuộc hội thảo với chủ đề LÒNG TÔN KÍNH ÔNG BÀ TỔ TIÊN VÀ CÁC ANH HÙNG TỬ SĨ QUỐC GIA. Đây quả là một chủ đề rất quan trọng đối với Giáo Hội Công Giáo Việt Nam chúng ta nói riêng, vì cho đến tận bây giờ, ngộ nhận “Đi đạo là bỏ ông bỏ bà” vẫn còn đậm nét nơi một số không nhỏ anh chị em lương dân. Với văn bản Hướng Dẫn áp dụng Thông Báo nói trên vào năm 1972 của HĐGM Miền Nam, thì vấn đề được đẩy đi xa hơn, với những bước hội nhập văn hóa về phụng vụ được đưa vào trong Sách Lễ Rôma. Nói như thế không có nghĩa là vấn đề hội nhập văn hóa ở Việt Nam mới có từ năm 1972, vì tiến trình hội nhập văn hóa đã bắt đầu với các vị thừa sai học tiếng Việt, sáng tác ra chữ quốc ngữ, dịch kinh nguyện ra tiếng Việt và in sách giáo lý cho người bản xứ.

Trong cùng bối cảnh như thế, giáo phận Kontum cũng đã được hình thành sau quá trình truyền giáo cho các sắc tộc miền Tây Nguyên. Do đó việc phải hội nhập văn hóa là điều tất yếu. Nhân dịp kỷ niệm này, giáo phận Kontum chúng ta cũng nên ngồi lại suy nghĩ về luận đề: KINH NGUYỆN VÀ PHỤNG VỤ KITÔ GIÁO HỘI NHẬP TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA TÂY NGUYÊN.

Chúng ta có thể ôn lại các nỗ lực thích nghi và hội nhập văn hóa theo giòng lịch sử giáo phận trước khi bàn về cách thức hội nhập và nêu ra các khó khăn cùng nguy cơ trong tiến trình hội nhập trong giáo phận nhà. Vậy chúng ta sẽ lần lượt khảo sát:

I. Các nỗ lực hội nhập trong giòng lịch sử giáo phận

1. Giai đoạn hình thành Miền Truyền Giáo xứ Thượng (Mission des pays Moys) 1848-1932.
2. Giai đoạn giáo phận tông tòa 1932-1960.
3. Giai đoạn giáo phận chính tòa 1960-1975.
4. Từ 1975 đến nay.

II. Các cách thức hội nhập văn hóa bản địa trong kinh nguyện và Phụng Vụ

III. Khó khăn và nguy cơ trong việc hội nhập

I. Các nỗ lực hội nhập trong giòng lịch sử giáo phận

1. Giai đoạn hình thành Miền Truyền Giáo xứ Thượng 1848-1932

Sau nhiều lần cố xâm nhập Miền Tây Nguyên từ Quảng Trị cho đến Phú Yên của các đoàn truyền giáo mà chỉ gặp thất bại, năm 1848, Thầy Phó tế Nguyễn Do, vâng lệnh Đức Cha Stêphanô Cuenot Thê, Giám Mục Tông Tòa Đông Đàng Trong, sau này là Qui Nhơn, lại lên đường tiến lên miền Tây Nguyên theo ngã Bình Định. Thầy Sáu Do đã thành công tiến vào vùng núi trong vai người phu khuân vác cho đoàn lái buôn. Với kinh nghiệm học được, năm 1850, Thầy Sáu Do đã đưa được hai vị linh mục thuộc Hội Thừa Sai Paris là Cha Combes và Cha Fontaine, và bảy Thầy Giảng người Việt lên Tây Nguyên. Chúa quan phòng cho Thầy Sáu Do được ‘kết nghĩa anh em’ với một thủ lĩnh có thế lực thuộc sắc tộc Bahnar tên là Bok Kiom. Cũng trong năm đó, lại có thêm hai vị thừa sai khác lên nhập đoàn là Cha Dégouts và Cha Dourisboure. Chính nhờ sự che chở của Bok Kiom mà các vị thừa sai mới có thể tìm ra ‘miền

đất hứa' mà Đức Cha Cuenot Thê đã tiên đoán. Qua năm 1851, từ nơi hầm trú, Đức Cha đã có thể phân chia lãnh vực phụ trách mục vụ cho các thừa sai Miền Truyền Giáo Tây nguyên. Đức Cha thiết lập 4 Trung Tâm Truyền Giáo:

1) Trung Tâm *Kon Koxâm*: Cha Combes, Bê trên Miền, phụ trách truyền giáo cho bộ tộc *Bahnar-Jolong*.

2) Trung Tâm *Plei Rohai*: Cha Dégouts và Thầy Sáu Do đặc trách truyền giáo cho bộ tộc *Bahnar-Rongao*.

3) Trung Tâm *Kon Trang*: Cha Dourisboure đặc trách truyền giáo cho bộ tộc *Xêđăng*.

4) Trung Tâm *Plei Chứ*: Cha Fontaine đặc trách truyền giáo cho bộ tộc *Jrai*.

Để có thể truyền giáo cho người sắc tộc thì phải biết ngôn ngữ của họ. Việc trước tiên phải làm là học tiếng. Cha Dourisboure, tác giả cuốn *Dân Làng Hồ*, kể lại kinh nghiệm như sau: “Trên đời này, ít có điều gì khó hơn là học một ngôn ngữ mà không có sách vở, không có tự điển, không có sách ngữ pháp, không có người thông dịch; và nhất là những người nói ngôn ngữ đó lại là những người dân khốn khổ, hiểu biết hạn chế, trí khôn chậm phát triển¹”. Vậy phải bắt đầu từ đâu? Cha Dourisboure viết tiếp: “Chúng tôi lên nhà *rông* để học vài ba từ *Bahnar*. Mỗi người cầm bút chì và một mảnh giấy, ngay khi tưởng là đã nắm được nghĩa của một từ thì vội ghi lại. Đến lúc anh em dân tộc đã đi rẫy hoặc đi ngủ, thì ba anh em chúng tôi họp lại để so sánh những điều đã ghi lại, và thống nhất những điều mà chúng tôi đã học được, hoặc tưởng là đã hiểu được²”. Các vị thừa sai đã dùng mẫu tự La tinh để sáng chế ra chữ viết. Việc học tiếng *Bahnar* chỉ là bước đầu, về sau, với các Trung Tâm truyền giáo cho các sắc tộc khác nhau, các vị thừa sai cũng phải học cho biết các phương ngữ khác nữa.

Năm 1853, tức là sau 2 năm mày mò học tiếng, các thừa sai đã có những bản kinh và giáo lý cho các dự tòng đầu tiên. Tác giả *Dân Làng Hồ* khoe: “Tôi đã bắt đầu biết kha khá thổ ngữ thông dụng ở *Kon Trang*. Còn Cha Combes đã soạn xong tập giáo lý nhỏ bằng tiếng *Bahnar* và đã dịch xong các kinh mà mỗi Kitô hữu phải biết và phải đọc. Đến lượt mình, tôi dịch lại công trình nhỏ bé của ngài sang tiếng *Xêđăng*³”. Và cứ như thế, các cộng đoàn Kitô giáo dần dần phát triển trên Miền Truyền Giáo Tây Nguyên.

2. Giai đoạn giáo phận tông tòa 1932-1960

Năm 1932, Tòa Thánh quyết định nâng Miền Truyền Giáo xứ Thượng lên Giáo phận Tông Tòa, tách ra khỏi Qui Nhơn. Thật vậy, đầu thế kỷ XX, Miền Truyền Giáo đã lớn mạnh. Năm 1901, nguyên số giáo dân *Bahnar* đã là 8.000. Năm 1908, một trường đào tạo *Yao Phu* được thành lập do sáng kiến táo bạo của Cha Martial JANNIN. *Yao Phu* là giáo lý viên và còn hơn thế nữa. Có thể so sánh *Yao Phu* với Thầy Giảng của người Việt, với khác biệt là *Yao Phu* có thể lập gia đình. Năm 1911, phát hành nguyệt san “*Hlabar Tobang*” cho *Yao Phu*. Đó là một tờ thông tin đề cập đến nhiều vấn đề đạo cũng như đời. Các *Yao Phu* được lập thành Hội có quy củ và luật lệ nghiêm ngặt. Quyển “*Luot 'De Chu Yao Phu*”⁴ được giáo quyền phê chuẩn năm 1915.

Đến khi trở thành Giáo Phận Tông Tòa năm 1932 với vị Đại Diện Tông Tòa tiên khởi là Đức Cha Martial JANNIN PHƯỚC, Kontum có 23.000 tín hữu với 24 linh mục cả Pháp lẫn Việt. Cũng trong năm đó, 3 Thầy thuộc sắc dân *Bahnar* được thụ phong linh mục. Với trường *Yao Phu* và sự hiện diện của các linh mục bản xứ *Bahnar* đây nhanh hơn và xa hơn tiến trình Hội nhập văn hóa trong kinh nguyện và Phụng vụ. Trước đây các vị thừa sai chế biến các bài hát bằng cách ráp lời *Bahnar* vào nhạc các bài hát La-tinh hay Pháp. Việc này tương đối dễ, vì tiếng bản địa không có dấu lên giọng xuống giọng như tiếng Việt, nên bài hát nào cũng có thể dệt lời vào được. Nay các Thầy *Yao Phu* đã có khả năng sáng tác các bài hát dùng trong Phụng

Vụ bằng tiếng bản xứ với cung bậc và nhịp điệu của người bản xứ, phù hợp với tiếng đệm của giàn công chiêng. Về Kinh Thánh, Cha Antôn ‘DEN, một trong 3 linh mục *Bahnar* tiên khởi, đã miệt mài hoàn thành bản dịch cuốn Tân Ước.

Để việc hội nhập đức tin vào văn hóa bản địa đi sâu vào dân chúng, Đức Cha Jean SION, kế vị Đức Cha JANNIN PHƯỚC vào năm 1942, đã có cái nhìn sâu sắc và đã thuyết phục được Tòa Thánh cho phép lập một Tu Đoàn Nữ Tử Ảnh Phép Lạ cho người sắc tộc vào năm 1947, theo kiểu mẫu Tu Đoàn Nữ Tử Bác Ái Thánh Vinh Sơn. Lý luận của Đức Cha SION KHÂM thế này: muốn có người Kitô hữu tốt, muốn có ơn gọi tu trì nơi người bản xứ, cần phải có những gia đình tốt. Mà muốn cho gia đình người sắc tộc tốt thì phải quan tâm đến người mẹ, vì đa phần họ theo mẫu hệ. Một trong những mục đích chính của Tu Đoàn Ảnh Phép Lạ là chăm lo cho các thiếu nữ, cho giới bà mẹ, để chuẩn bị cho họ trở thành những người mẹ tốt, có khả năng giáo dục con cái.

Một vấn đề lớn gây bận tâm cho vị Đại Diện Tông Tòa thứ 3 của Kontum. Đức Cha Paul SEITZ KIM, kế vị Đức Cha SION KHÂM vào năm 1952, nhận thấy bộ tộc *Jrai* vẫn còn lạnh nhạt và xa cách với Kitô giáo sau hơn 100 năm truyền giáo. Chính vì thế mà ngài đã tìm được một vị thừa sai chính hiệu có khả năng xây dựng từ số không một Trung Tâm truyền giáo và một cộng đoàn Kitô hữu *Jrai* giữa lòng sắc dân có tiếng là thù nghịch. Vị thừa sai đó là Cha Jacques DOURNES⁵. Trước đó, ngài đã tiếp xúc và có nhiều kinh nghiệm với người sắc tộc khi sống với người *Srê* ở Kala, gần Di Linh, nay thuộc tỉnh Lâm Đồng. Ngài có kiến thức uyên bác về thần học, ngôn ngữ học và nhân chủng học. Được Đức Cha SEITZ thả xuống Cheo Reo năm 1955, vùng đất của người *Jrai*, vùng giáp ranh với Phú Yên, ngài đã mày mò học tiếng, làm tự điển, soạn kinh, soạn sách giáo lý, dịch Kinh Thánh, làm bài hát Thánh Vịnh *Jrai* với nhạc bình ca. Điểm nổi bật là, dù ở thời tiền Công Đồng Vaticanô II, ngài đã có cái nhìn “tiên tri” với chương trình chuẩn bị cho các dự tông rất chu đáo, điều mà ngày nay Giáo Hội khuyến khích phải thực hiện trong nghi thức gia nhập Kitô giáo cho các dự tông ở tuổi trưởng thành, nghĩa là phải qua các ‘giai đoạn’ và ‘những thời gian’ tiệm tiến.

Công trình của Cha Jacques DOURNES bị dang dở và Dòng Chúa Cứu Thế được mời gọi lên Tây Nguyên để tiếp nối việc truyền giáo cho anh chị em *Jrai* Miền Gia Lai – Phú Bổn.

3. Giai đoạn giáo phận chính tòa từ 1960-1975

Năm 1960, Tòa Thánh thiết lập Hàng Giáo Phẩm Việt Nam và như vậy các giáo phận Tông Tòa trở thành các giáo phận chính tòa. Đây là giai đoạn trưởng thành của giáo phận truyền giáo Kontum. Đức Cha Paul SEITZ KIM đã nỗ lực rất nhiều vào việc đầu tư cơ sở vật chất và đào tạo nhân sự. Một trong những việc góp phần vào chương trình hội nhập văn hóa cách tích cực là nhà in của giáo phận. Từ đó các sách báo được phổ biến rộng rãi và mau chóng hơn. Đáng kể nhất phải kể đến sách giáo lý (*Hlabar Podok*⁶), sách Tân Ước và những phần chính yếu của Cựu Ước bằng tiếng *Bahnar* (năm 1969)⁷. Cũng năm đó cuốn Nghi Thức Thánh Lễ (*Khop Plang Xoi Mixa*) được in ra sau khi Tòa Thánh phê chuẩn vào năm 1968 (X. Prot. A 418/68). Một cuốn sách Kinh-Hát rất thân thiết với các tín hữu sắc tộc vùng Kontum là cuốn *Hlabar Khop*, một tuyển tập đã được phép *Imprimatur* của Đấng bản quyền năm 1973. Vì thời cuộc chiến tranh nên chỉ được in tại Pháp năm 1977.

Về phía *Jrai*, các Cha Dòng Chúa Cứu Thế cũng dịch và cho in cuốn Tân Ước đầu tiên, xuất bản qua Nhà Sách Đức Mẹ Sài Gòn năm 1973⁸.

4. Từ 1975 đến nay

Biến cố thay đổi chế độ năm 1975 đem lại nhiều khó khăn cho giáo phận Kontum. Tất cả các linh mục và cả giám mục thừa sai Pháp bị trục xuất. Dân chúng bị phân tán, hoặc đi di tản hoặc trở về làng cũ. Trước đây giáo phận đã thiếu nhân sự thì nay lại càng thiếu hơn. Linh mục và nữ tu không được rời khỏi địa bàn mình sống. Đời sống tôn giáo của các làng xa kẻ như bị bỏ rơi. Chính trong hoàn cảnh bi đát này, Thiên Chúa đã tác động đến năng lực và sự can đảm của các *Yao Phu*. Các *Yao Phu* đóng vai trò như các phó tế vĩnh viễn. Họ hướng dẫn cộng đoàn, chủ tọa các buổi kinh, nghi thức an táng, Phụng vụ Lời Chúa, dạy giáo lý, được phép ban Bí Tích Rửa Tội cho trẻ em và cả chúng hôn. Do hoàn cảnh, việc hội nhập văn hóa không còn trên lãnh vực trừu tượng, nhưng đi vào cụ thể.

Những năm gần đây, với thời mở cửa về kinh tế, đời sống cũng đỡ khổ hơn, các linh mục và tu sĩ có thể được bổ nhiệm về các vùng sâu vùng xa. Giáo phận Kontum đã trở lại tiếp nối công trình của các bậc tiền bối. Giàn công chiêng đã được Đấng Bản Quyền cho phép dùng trong Phụng Vụ để đệm các bài hát có âm điệu của người bản địa. Điệu múa *xoang*, rất thân thiết với chị em sắc tộc cũng đã khéo léo và nhẹ nhàng ứng dụng để đi kèm theo, khi hát Bộ lễ do chính người Bahnar dệt nhạc theo cung cách của người sắc tộc.

Đã có những Ban Dịch Thuật để xem lại và hoàn chỉnh những cuốn Tân Ước *Bahnar* và *Jrai* đã có; và cũng đang dịch tiếp bộ sách Cựu Ước cho trọn bộ Kinh Thánh *Bahnar* và *Jrai*.. Năm 2010, Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích đã phê chuẩn bản dịch tiếng *Bahnar* để Bộ Sách Bài Đọc được phép dùng trong Phụng Vụ (X. *Prot. N.8/10/L*).

Ngoài ra, bộ tộc *Xêđăng* cũng được chú ý đến, mặc dù phương ngữ của họ không thống nhất, vì có sự khác biệt ít nhiều từ làng này sang làng khác. Hiện nay Đấng Bản Quyền đã cho dịch sách Tân Ước⁹ và cho dùng thử sách kinh bằng tiếng *Xêđăng*¹⁰.

II. Cách thức hội nhập văn hóa bản địa trong kinh nguyện và Phụng Vụ

Cũng giống như mọi nơi khác, muốn đức tin ăn sâu vào tâm khảm vào một sắc dân, cần phải dùng chính những nét văn hóa của họ để diễn tả và chuyển tải đức tin đó cho họ. Trước khi chúng ta đề cập đến việc soạn kinh nguyện, ca nhạc và cách vận dụng nét văn hóa vào các bí tích, thiết tưởng cũng nên nói qua về bối cảnh truyền giáo ở Kontum.

Từ buổi đầu công cuộc truyền giáo cho đến giữa thế kỷ XX, việc truyền giáo chỉ dành ưu tiên cho các sắc dân ở vùng Kontum, dọc theo con đường dẫn xuống Bình Định và 3 con sông chính là sông *Dak Bla*, sông *Pokô* và sông *Dak Posi*. Vì có rất nhiều bộ tộc khác nhau, như *Bahnar*, *Jolong*, *Rongao*, *Xêđăng*, *Xodră*, *Jrai Arap*, v.v., nên các vị thừa sai đã thống nhất dùng một thư tiếng trong Phụng Vụ là tiếng *Bahnar*, gọi là tiếng phổ thông. Cũng nói thêm rằng trong bộ tộc *Jrai* cho đến lúc ấy rất ít người theo Kitô giáo, chỉ có nhóm *Jrai Arap* ở phía Bắc Pleiku và Tây Nam Kontum. Và các vị thừa sai hầu như ngã lòng với bộ tộc này, vì cho rằng nền luân lý buông thả của họ trong lễ hội bỏ mả không phù hợp với Kitô giáo. Sau này các bản dịch *Jrai* và việc sử dụng tiếng *Jrai* mới khởi sắc bắt đầu từ Cha Jacques DOURNES và nở rộ với các Cha Dòng Chúa Cứu Thế. Như vậy cuối cùng có 2 phương ngữ chính được dùng trong kinh nguyện : tiếng *Bahnar* cho các sắc tộc vùng Kontum và tiếng *Jrai* cho anh em *Jrai* ở Gia Lai.

1. Về kinh nguyện

Đối với nhóm sử dụng tiếng *Bahnar*, ngoài những kinh hôm kinh mai ngày thường và kinh ngày Chúa Nhật được dịch ra tiếng bản xứ, các vị thừa sai còn đặt ra nhiều kinh cho nhiều tình huống khác nhau, phù hợp với tín ngưỡng và lòng sùng mộ của họ. Các ngài nhận thấy họ

rất mê tín và có rất nhiều điều cấm kỵ vì rất sợ các *yang* (=thần) trừng phạt. Thần lành thì ít mà thần dữ thì rất nhiều. Làm gì cũng phải khấn vái và cúng tế, nhỏ thì con gà, lớn thì heo, dê hoặc trâu, nếu không sẽ bị *yang* ‘bắt’, như gặp tai họa hay ốm đau dịch tễ, v.v. Lòng mê tín của họ rất dễ bị đám *bojâu* (=phù thủy) lợi dụng và lường gạt. Các thừa sai không xóa bỏ nỗi sợ tôn giáo đó nhưng hoán đổi nó. Các ngài giới thiệu cho họ một vị Thần khác vĩ đại hơn và tốt lành vô cùng, đó là *Bă Yang* (=Cha-Thần), vừa là Thần vừa là Cha. Vị Thần này là Thiên Chúa, không đòi phải đổ máu con vật, chỉ cần tấm lòng thành. Từ đó các ngài đặt ra kinh nguyện cho từng sự việc quan trọng mà cứ sự thường là phải cúng kiến rất tốn kém. Trong những việc có tầm mức quan trọng¹¹, như làm rẫy, dựng nhà mới, làm vọt nước hay lò rèn, hoặc khi bị đau ốm hoặc khi sợ bị dịch tễ¹², anh em sắc tộc được dạy phải đi dâng thánh lễ cầu nguyện trước, rồi đến nơi đã chọn, đọc kinh đã soạn cho từng hoàn cảnh, rảy nước thánh, rồi mới bắt tay vào việc.

Rút kinh nghiệm của các vị thừa sai đến trước, Cha DOURNES còn soạn ra một nghi thức long trọng trong lễ cầu mưa¹³. Phải biết rằng việc nương rẫy mùa màng đối với anh em sắc tộc là việc rất quan trọng, vì thế nghi thức được diễn ra trong 3 ngày, luôn vào tháng 5, bắt đầu với những trận mưa đầu tiên. Ngài kể: “Chúng tôi ra khỏi nhà nguyện với những giáo lý viên, cầm Thánh giá, đèn hầu, bình và dùi rảy nước thánh. Chúng tôi đến đám ruộng đầu tiên. Người chủ ruộng đến đón chúng tôi ở hàng rào, nhận Thánh giá, hai người trong gia đình cầm lấy cây nến. Đoàn kiệu đi qua đồng ruộng. Những lời kinh cầu được hát bằng tiếng *Jrai*, nhắc cho họ những lời cầu khẩn truyền thống dâng lên các bậc Tổ Tiên (*Printha*). Do đó, khi về đến nhà họ cảm thấy thoải mái. Cuối đám ruộng, bài hát chấm dứt [...]. Chúng tôi đi ngang qua khu rừng thưa cho tới một đám ruộng kế tiếp, ở đó người chủ ruộng, tới lượt mình, đến nhận thánh giá và đưa chúng tôi đi ngang qua đám ruộng của ông ta. Và cứ như vậy, nhóm chúng tôi lại tăng lên với gia đình có ruộng vừa được làm phép. Phụ nữ đi theo mang phần ăn của mình. Khi mệt mỏi và trời quá nóng, chúng tôi ngừng lại. Trong những lúc dừng chân như vậy ở trong rừng, vị chủ tế giảng một bài; rồi tiếp tục đi – *Te rogamus audi nos* (=Xin Chúa nghe lời chúng con)¹⁴”.

Trong các lời kinh, các vị thừa sai còn để ý hội nhập vào cách nói của người sắc tộc. Người Việt nói: ‘cầu nguyện cho ông bà cha mẹ’ thì người sắc tộc *Bahnar* nói: ‘cầu nguyện cho mẹ cha bà ông’ (*Khop kor me bă yă ‘bok*).

Cha Dournes khám phá ra có sự giống nhau nào đó giữa Do-thái và *Jrai* trong quan niệm sống, có lẽ cùng là dân Châu Á với nhau. Có những từ ngữ tương đương đáng kinh ngạc, như từ *jwa* (=hoi thở, sức, tinh thần) trong tiếng *Jrai* tương đương với *ruah* Do-thái dùng để chỉ Chúa Thánh Thần; hay từ *ponhu* (=đìm xuống nước) để chỉ Phép Rửa, v.v. Ngài còn để ý hội nhập cả giờ giấc đọc kinh nữa. Ngài viết: “[...] Người *Jrai* cho đến nay không dám hành lễ giữa lúc mặt trời lặn và mặt trăng lên. Các giờ khác đều được, nhưng buổi chiều là thời gian cúng tế tốt nhất. Đó là điều bình thường ở thôn quê. Tôi phải lưu tâm đến điều đó và, khi có hội họp vào buổi chiều, tôi cũng phải ngoạn ngoạn đợi đến xế chiều, chứ không phải đồng hồ của tôi làm chuẩn đúng giờ, giờ như họ hiểu¹⁵”.

2. Về ca nhạc

Theo nhận xét chung, người sắc tộc yêu thích ca múa và bẩm sinh có giọng hát trong trẻo khỏe khoắn. Và như trên đã nói, tiếng nói của họ không bị gò bó bởi các dấu như tiếng Việt, nên có thể dễ dàng dặt lời cho bất cứ bản nhạc ngoại quốc nào. Chính vì thế trong tuyển tập Kinh-Hát *Hlabar Khop*, có những bài hát với ba hay bốn bè của những tác giả nổi tiếng

như GOUNOD, HAYDN, BACH, v.v. Các Thánh Vịnh được hát theo cung của Thánh Vịnh Pháp như các cung của Cha GELINEAU. Bộ lễ La-tinh *De Angelis* với lời *Bahnar* được hát lên nghe rất du dương. Điều đáng nói là các bài này không phải là dành cho các ca đoàn mà cả cộng đoàn cùng hát. Rất tiếc hiện nay không còn giữ được truyền thống tốt đẹp này nữa. Bù lại nhạc công chiêng và điệu múa *xoang* được chú ý đến nhiều hơn trong những lúc đi rước và cả trong thánh lễ. Những thích nghi nhẹ nhàng làm cho buổi lễ nên gần gũi và không làm biến thể nghi lễ Rôma.

3. Về các Bí Tích

Các Bí tích được các vị thừa sai chú ý trong việc hội nhập văn hóa, đặc biệt trong Bí Tích Rửa tội. Để có thể được rửa tội, người dự tòng phải có một cuộc đổi đời, thề hứa từ bỏ ma quỷ, ngẫu thần và tin theo Chúa Ba Ngôi và Hội Thánh. Như trên đã nói, người sắc tộc từ bao đời sống trong sự khiếp sợ các thần linh. Đứng đến thần sẽ bị thần trừng phạt chằng những cá nhân mình mà có khi còn liên quan đến tập thể. Trong buổi đầu của Miền Truyền Giáo, các dự tòng đã bị giằng co rất nhiều khi chấp nhận theo đạo, vì họ phải từ bỏ tà thần, cụ thể là các linh vật. Liệu có chết không đây nếu *yang* trả thù? Để củng cố lòng tin yếu ớt của họ, các vị thừa sai đã mạnh mẽ và quyết liệt đương đầu với các *yang*. Cha Christian SIMONNET mep (1912-2002) cho diễn lại việc này trong cuốn phim do ngài thực hiện *La Mission des Grands-Plateaux*: vị thừa sai dẫn các dự tòng lên nhà *rông* (=nhà hội của làng), đích thân ngài giựt bỏ các linh vật treo trên vách trước sự nhảy dựng của họ vì sợ hãi. Sau đó thì mọi sự đều bình an, không ai chết cả. Việc làm này gọi là *pái yang* (=phá bỏ hay hạ bệ thần linh). Từ bỏ tà thần phải cụ thể như thế chứ không phải giả vờ hay hứa suông. Về sau, những nô theo đạo chỉ cần đem linh vật đến cho linh mục để ngài ném chúng xuống sông.

Cha DOURNES thì tế nhị hơn, vì không muốn xúc phạm niềm tin tôn giáo của các dự tòng đã có đối với các linh vật. Ngài nói với họ đưa linh vật cho ngài giữ cho, nếu sau này không muốn theo đạo nữa thì đến lấy lại. Ngài kể: “Chiều áp lễ nhập khóa, chính những người dự tòng tương lai đến Điểm Truyền Giáo trao cho chúng tôi các linh vật của họ, chúng tôi đón nhận cách trân trọng, để khỏi làm tổn thương tâm hồn tôn giáo của họ, vì tâm hồn ấy đã gắn vào các linh vật đó những giá trị thiêng liêng không thể thay thế được, nhưng tâm hồn ấy vẫn cần một sự nâng đỡ. Chính sự nâng đỡ này hay ít ra là ý nghĩa của nó là cái mà chúng ta phải thay đổi; phá đổ nó có thể sẽ tạo nên một tổn thương tâm thần không thể sửa chữa được, hay lúc đó, vì bản năng tự vệ, người *Jrai* sẽ chỉ mang đến cho chúng tôi những đồ chơi, còn những đồ thật thì cất giữ ở nhà. Biết rằng những vật linh sẽ được cất giữ nơi ông Cha bao lâu họ muốn, và họ có thể lấy lại nếu họ không bền chí (trong thực tế điều đó chưa bao giờ xảy ra), họ tin tưởng trao cho chúng tôi tất cả: vòng có khắc những lời cầu phúc và tăng sức, nhẫn sự sống, đèn thờ, đĩa đựng đồ cúng cho các *yang*, lá bùa bằng thạch anh, dây biểu tượng cho những con vật đã được hiến tế, những miếng bông tẩm nước mắt voi, đá thiêng, sừng tê giác và cả ngà voi nữa¹⁶”.

Cha DOURNES cũng đề ý đến Bí Tích Giải tội. Theo ngài, người sắc tộc không có ý niệm về tội cho bằng là về lỗi. Mà lỗi chỉ là vi phạm điều cấm kỵ. Muốn xóa lỗi thì chỉ cần đền bù cho người ta hay cúng tế cho thần linh là xong, có khi rất tốn kém. Nếu chưa đền bù thì vẫn còn lo sợ sự trả thù. Dựa vào đó, có người bị cám dỗ muốn đốt giai đoạn trong truyền giáo, khi đưa ra mỗi lợi vật chất, như kiểu nói: “Theo đạo đi, có lợi lắm, khỏi cúng nữa, đỡ tốn kém!”. Cha DOURNES nhận xét: “Người *Jrai* có một niềm tin. Tấn công niềm tin ấy, không phải là xây dựng Hội Thánh Công Giáo, mà cùng lắm là một bước đầu tiên đưa tới vô thần¹⁷”, hoặc “hướng về tiền bạc như hướng về một *yang* mới¹⁸”. Vị thừa sai phải đổi mới quan niệm của họ

về sám hối: “[Người *Jrai*] có những lễ nghi đền bù công khai, gây ấn tượng và tôn kém; họ luôn sẵn lòng làm việc đó. Chúng tôi cần phải đổi mới tinh thần cho những lễ nghi đó: từ ‘những đền bù mang tính hình thức’, chúng sẽ trở thành những việc đền tạ sám hối¹⁹”. Vì thế đôi khi ngài cũng bắt làm việc đền tội khắt khe. Ngài giải thích: “Nếu không có việc đền bù tôn kém, chính họ và những người ngoại trong làng sẽ khinh chê đạo, như họ chê một thứ thuốc cho không – ‘*vậy nên điều đó chẳng có giá trị gì!*’. Một việc đền tội khắt khe sẽ làm cho họ thấy sự nghiêm túc của việc trở lại, ý thức về sự cao cả của Thiên Chúa; họ biết đánh giá cao điều đó bởi vì họ đã được chuẩn bị²⁰”.

Hiện nay, về phía sắc tộc *Xêđăng*, cụ thể là làng *Kon Hring*, phía Bắc Kontum, một tục lệ vẫn được duy trì, là sau khi xưng tội xong, hối nhân tùy ý bỏ ít tiền vào giỏ. Tục lệ này phải chăng là muốn thể hiện cách cụ thể việc đền bù sám hối của mình ?

III. Khó khăn và nguy cơ trong việc hội nhập

1. Các khó khăn

Việc hội nhập văn hóa tại giáo phận Kontum gặp nhiều khó khăn. Trước tiên là sự kiện có rất nhiều bộ tộc khác nhau trên địa bàn với ngôn ngữ khác nhau, và trong mỗi bộ tộc cũng có những khác biệt từ vùng này sang vùng khác, thậm chí từ làng này sang làng khác. Thứ đến nhiều bộ tộc chưa có chữ viết hoặc chưa thống nhất được chữ viết; mỗi người tự sáng chế theo cách riêng của mình. Tiếp đến, để khởi đầu một bản dịch, phải xem nên chọn ngôn ngữ của vùng nào, thường là ưu tiên cho vùng có số dân đông nhất, nhưng không vì thế mà không lưu tâm đến từ ngữ của các vùng chung quanh. Vì thế việc dịch thuật mất rất nhiều thời gian. Lại nữa, chuyển dịch không phải là cứ tìm từ tương đương rồi ráp lại với nhau, một kiểu nói tiếng Pháp hay tiếng Anh mà người Pháp hay người Anh không hiểu, ví dụ như *no star where* (=không sao đâu). Cha DOURNES cũng đồng ý như thế khi ngài nói người ta có thể dịch từ La-tinh bằng tiếng *Jrai*, việc đó chẳng bao giờ làm nên tiếng *Jrai*²¹. Đó là điều mà các vị thừa sai trong bước đầu truyền giáo hay vấp phải, chính vì thế mà phải chỉnh sửa bản dịch với thời gian. Theo kiểu nói của J.-M. de LACHAGA, phải làm sao đi từ phiên dịch ở mức cấp 1 (về mặt ngôn ngữ) sang phiên dịch ở mức cấp 2 (*au second degré*) (về mặt tâm thức), nghĩa là có sự nhập thể trong khung cảnh văn hóa của một bộ tộc cụ thể²².

2. Các nguy cơ

* *Bất cập*

Việc hội nhập văn hóa đòi hỏi phải có những nhà chuyên môn hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa bản địa. Mà các vị thừa sai không phải ai cũng là nhà chuyên môn. Họ được sai đi truyền giáo mang theo Tin Mừng của Chúa cùng với lòng nhiệt thành yêu mến các linh hồn. Chắc chắn có những vị tài giỏi và có năng khiếu đem lại nhiều lợi ích cho việc truyền giáo, những vị khác bằng lòng sử dụng lại những gì những người khai phá tìm tòi được. Có khi vì sự bằng lòng đó mà việc nghiên cứu và đào sâu bị bỏ bê. Bản thân người sắc tộc, vì thói quen bị gò bó bởi tập thể và trói buộc bởi truyền thống bộ tộc, cũng ngại và sợ sự thay đổi. Chính vì thế đã có lúc việc hội nhập văn hóa đã bị khựng lại. Nhất là từ sau 1975, vì thiếu nhân sự chuyên môn, không có nhiều nỗ lực đào sâu thêm về ngôn ngữ *Bahnar*, mà xem ra bằng lòng với những gì ‘xưa bày nay làm’. Những bản văn trong kinh, lễ, hầu như không hề được cập nhật. Ngay cả linh mục và *Yao Phu* cũng ngại thay đổi những gì đã thành thói quen. Đành rằng những phương ngữ rất nghèo từ ngữ trừu tượng, và thuở ban đầu sự khôn ngoan buộc phải làm như thế, nhưng đã hơn 160 năm truyền giáo, vẫn còn dùng những từ ngữ La-tinh lạc lõng trong

kinh nguyện và bài hát phụng vụ, vì cho rằng không có từ tương đương và nhất là vì đã quen như thế rồi: ví dụ *anjolé* (=thiên thần), *arkanjolé* (=tổng lãnh thiên thần), *graxia* (=ân sủng), *xantô* (=thánh nam), *xanta* (=thánh nữ), *apôxtôlê* (=tông đồ), *martir* (= tử đạo), *prophet* (=tiên tri), *Xakramentô* (=Bí Tích Thánh Thể), v.v. Thậm chí có những từ đã thông dụng rồi mà cũng không tìm cách thay thế, như đã có *Yang Ai* (=Chúa Thánh Thần), nhưng khi hát vẫn dùng *Yang Xipiritô Xantô*; hoặc *Bôl Dieng* (=Hội Thánh) lại vẫn hát *Bôl Ekledia*²³. Đối với Cha Jacques DOURNES, ngài không đồng ý như thế. Ngài viết: “Ngày xưa, các sách giáo lý của các vị thừa sai thì được nhét đầy những từ La tinh mà không bao giờ được đồng hóa [...]. Ngoài trừ những hạn từ được sử dụng phổ quát như chữ *Amen, halleluia*, tôi không cần dùng tới một từ ngoại quốc nào cả, bởi vì tôi tìm thấy trong phương ngữ *Jrai* tất cả những gì cần phải có để chuyển tải điều Thiên Chúa muốn nói với họ²⁴”.

* *Thái quá*

Bên cạnh nguy cơ bất cập, cũng có một nguy cơ khác theo chiều hướng ngược lại, là muốn hội nhập nhanh quá, bất chấp cả nghi lễ phụng vụ. Có nơi vì tinh thần hội nhập mà có những thêm bớt làm cho người chỗ khác đến tham dự thấy buổi lễ hơi ‘khác khác’ với nghi thức Rôma. Đã có nơi vì muốn làm cho sống động và cụ thể nghi lễ gia nhập đạo cho anh chị em *Jrai*, nên đã đưa ra bờ sông để làm ‘Phép Dìm’. Nên biết rằng những kỷ luật phụng vụ rất khắt khe, mọi tự biên tự diễn đều không được phép. Ngay cả các bản dịch dùng trong Phụng Vụ cũng phải được Tòa Thánh phê chuẩn, dù là tạm thời hay thử nghiệm²⁵. Thậm chí khi chọn một ngôn ngữ nào đưa vào Phụng Vụ, Hội Đồng Giám Mục cũng phải xem xét, thu thập ý kiến gửi về Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích để được phê chuẩn trước khi thực hiện bất cứ một công việc phiên dịch nào²⁶.

Giáo Phận Kontum năm 2009 trình lên Hội Đồng Giám Mục Việt Nam để xin Tòa Thánh phê chuẩn cuốn cập nhật *Nghi Thức Thánh Lễ (Ordo Missae)* tiếng *Bahnar* và phê chuẩn cuốn *Nghi Thức Thánh Lễ* tiếng *Jrai*. Trong thư trả lời của Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích, ngày 26/11/2010, thì phải gửi lại cho Bộ bản dịch công thức truyền phép trên bánh và rượu của tiếng *Bahnar* từng chữ một (*mot à mot*) ra tiếng Pháp để được Đức Thánh Cha chuẩn nhận. Về tiếng *Jrai*, Bộ Phụng Tự nói rằng đã chưa bao giờ có sự nhìn nhận (*recognitio*) việc sử dụng tiếng *Jrai* trong Phụng Vụ. Mà sự nhìn nhận là điều tiên quyết trước khi xin phê chuẩn một bản văn phụng vụ bằng tiếng địa phương. Ấy thế mà cách đó nhiều năm, đã có một buổi lễ phong chức linh mục trọng thể bằng tiếng *Jrai*, trong đó đa số các vị đồng tế và các khách mời hoàn toàn không hiểu gì.

Phải hội nhập văn hóa, đúng, nhưng như thế nào ? Đó là vấn đề khó. Ngay sau Công Đồng Vaticanô II, có sự lạc quan thái quá, khi có trào lưu muốn bãi bỏ tiếng La-tinh và thay thế rượu nho bằng rượu làm bằng gạo hay bắp, và thay bánh từ bột lúa mì bằng thứ ngũ cốc khác. Điều này đã không hề xảy ra. Trong Thông điệp *Sứ vụ Đấng Cứu Độ*, Thánh Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II cảnh báo: “Kết cục, hội nhập văn hóa phải là công việc của tất cả Dân Thiên Chúa chứ không phải chỉ là của một vài nhà chuyên môn, bởi vì đã rõ là Dân Thiên Chúa phản ảnh cảm thức chân thực của đức tin, điều mà ta không bao giờ được quên. Quả thực, việc hội nhập văn hóa phải được hướng dẫn và khuyến khích, nhưng không được gò ép để khỏi gây ra những phản ứng tiêu cực nơi các Kitô hữu: đó phải là cách diễn tả sinh hoạt cộng đoàn, tức là phải chín muồi giữa lòng cộng đoàn chứ không chỉ là kết quả của những tìm kiếm uyên bác²⁷”. Thực sự ra sự hội nhập văn hóa trong Giáo Hội La-tinh xem ra mới dừng lại

ở việc thích nghi hơn là nhập thể, để không làm biến thể nó hay đi tới chỗ tạo nên một Lễ nghi mới. Huân thị thứ IV *Varietates Legitimae* ngày 25/1/1994 cũng xác nhận như thế²⁸.

Hội nhập văn hóa không phải là dễ. Những kinh nghiệm của lễ nghi Za-ia và Ấn Độ cho thấy điều đó. Về thánh lễ theo lễ nghi Za-ia (rite zairois), có nhận xét rằng: với chủ tế đầu đội mũ có sừng có gạc và lưng mang riu mang rựa, giúp lễ thì trang bị gươm đao, chẳng thấy vai trò của Vị Mục Tử Nhân Lành đâu cả²⁹. Và còn nhận thấy trong buổi lễ, vì quá nhân mạnh đến tính cách lễ hội tập thể và đề cao sự náo nhiệt ồn ào, nên người ta ao ước có thêm bầu khí tĩnh lặng cần thiết cho sự cầu nguyện cá nhân³⁰. Về việc hội nhập Bí Tích Thánh Thể ở Ấn Độ, thì Rôma cho phép sử dụng thái độ và cử chỉ của người Ấn, cách dùng hương, hoa và đèn, việc thích nghi chén và áo lễ, v.v., nhưng lại từ chối việc sáng tác một Kinh Nguyện Thánh Thể mới cho Ấn Độ³¹.

Kết:

Việc hội nhập văn hóa đã có từ lâu trong lịch sử, mặc dù danh xưng mới có gần đây. Vấn đề hội nhập là vấn đề khó và tế nhị nên cần nhiều thời gian, chứ không phải là công việc một sáng một chiều. Cần phải có những người chuyên môn và nhiệt huyết, am hiểu về văn hóa bản địa, biết khơi trong gan đục, để qua đó có thể diễn tả Tin Mừng của Chúa cho những người thuộc nền văn hóa đó. Nói như thế để thấy rằng còn nhiều việc phải làm đối với việc hội nhập văn hóa ở Tây Nguyên nói chung và ở Kontum nói riêng.

Lm Aloysius Nguyễn Hùng Vị
Tết Trung Thu 2014

¹ DOURISBOURE, *Dân Làng Hồ*, NXB Đà Nẵng, 2014, trg 77.

² *Sđđ* trg 79.

³ *Sđđ* trg 122.

⁴ “*Luot ‘De Chu Yao Phu’*” = *Luật Các Chủ Yao Phu*.

⁵ X. Jacques DOURNES, *Thiên Chúa yêu thương muôn dân*, Nhà xuất bản tôn giáo, 2011; nguyên tác *Dieu aime les Paiens*.

⁶ Do Đức Cha Martial JANNIN biên soạn cho người Bahnar.

⁷ X. *Hlabar Togwot Nao, Hlabar Togwot Xo*.

⁸ X. *Hrã Hiap Oi Adei Bruã Jiang-Mah Brau*.

⁹ Trước đây Cha Simon Phan Văn Bình và một số *Yao Phu* cũng đã có những cố gắng dịch Tin Mừng ra tiếng *Xêđăng*, nhưng công việc còn dang dở và chữ viết cũng chưa thống nhất.

¹⁰ X. *Hlá Mơ-éa Khôp*, Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2012.

¹¹ X. *Hlabar Khop*, Imprimerie Saint-Paul, 2e édition, France, 1977, trg 94-101: từ khi chọn đất (*roih teh*), chặt cây (*kãl long*), đốt rẫy (*xoh muih*), gieo hạt (*choi*), cầu trời mưa (*khop apinh dak mi*), cầu trời tạnh (*khop apinh kơ prãng*), đến khi làm kho lẫm mới (*xum nao*), gặt lúa (*kech ba*).

¹² *Sđđ* trg 104-106.

¹³ X. Jacques DOURNES, *Thiên Chúa yêu thương muôn dân*, Nhà xuất bản tôn giáo, 2011; nguyên tác *Dieu aime les Paiens*, trg 135-137.

¹⁴ *Sđđ*, trg 136.

¹⁵ *Sđđ*, trg 124.

¹⁶ *Sđđ*, trg 198.

¹⁷ *Sđđ*, trg 76.

¹⁸ *Sđđ*, trg 76.

¹⁹ *Sđđ*, trg 203.

²⁰ *Sđđ*, trg 204.

²¹ “On peut traduire du latin en mots *jrai*, cela ne fera jamais du *jrai*.” X. Jacques DOURNES, *Le Père m’a envoyé: réflexions à partir d’une situation missionnaire*, Paris, NXB Cerf, 1965, trg 124.

²² “[...] l’incarnation dans le contexte culturel d’une ethnie bien concrète”. X. J.-M. de LACHAGA, *Eglise particulière et minorités ethniques, jalons pour l’évangélisation des peuples minoritaires*, Paris: Le Centurion, 1978, trg 214-215.

²³ Cũng phải công bằng mà nói rằng một vài người như Đức Cha Phêrô Thần Thanh Chung, Cha Giuse Nguyễn Thanh Liên rất tha thiết với việc tìm những từ ngữ mới để thay thế cho các chữ gốc La-tinh, nhưng không phải không gặp khó khăn và ngờ vực trong việc phổ biến.

²⁴ *Thiên Chúa yêu thương muôn dân*, Nhà xuất bản tôn giáo, 2011, trg 180-181.

²⁵ “Việc phê chuẩn các bản văn phụng vụ, hoặc chung cục, hoặc tạm thời, hay để thử nghiệm cần phải được thực hiện bằng một sắc lệnh”. X. BỘ PHỤNG VỤ VÀ KỶ LUẬT BÍ TÍCH, *Về việc sử dụng các ngôn ngữ bản xứ trong việc xuất bản các sách phụng vụ Rôma*, Huấn thị thứ năm, Rôma, 2001, số 79.

²⁶ *Sđđ*, số 15.

²⁷ Thánh Giáo Hoàng GIOAN-PHAOLÔ II, *Thông điệp Đấng Cứu Độ*, 1991, Bản rônêô, số 54.

²⁸ X. *Documentation Catholique*, số 2093, 1/5/1994, trg 440 : “La recherche d’inculturation ne vise pas la création de nouvelles familles rituelles; en répondant aux besoins d’une culture déterminée, elle aboutit à des adaptations, qui font toujours partie du rite romain”.

²⁹ “Dès les premières célébrations du rite zairois, le peuple, presque unanime, marqua une nette réticence vis-à-vis des insignes portés par le célébrant (un couvre-chef à trois ou quatre cornes et une serpette) et par les servants (lances). On n’y a pas perçu le rôle du Bon Pasteur...” X. LONDI BOKA DI MPASI, “Inculturation de l’Eucharistie au Zaïre”, trong *eucharistia, Encyclopédie de l’Eucharistie*, Chủ nhiệm M. Brouard, s.s.s., Paris: Cerf, 2004, trg 359.

³⁰ “A l’heure actuelle, un souhait persiste principalement de la part des adultes: ménager un peu plus de temps de calme, pour une prière personnelle, afin de tempérer la dimension communautaire qui, de prépondérante, risque d’être unilatérale”. *Sđđ*. trg 360.

³¹ P.PUTHANANGADY, “Inculturation de l’Eucharistie en Inde”, trong *eucharistia, Encyclopédie de l’Eucharistie*, Chủ nhiệm M. Brouard, s.s.s., Paris: Cerf, 2004, trg 365: “Dans cette prière [eucharistique] on proclamait, en même temps que les merveilles de l’histoire du salut judéo-chrétienne, les interventions salvatrices de Dieu dans l’histoire et la vie du peuple de l’Inde. Mais, malheureusement, cette prière n’a pas reçu l’approbation de l’autorité romaine et, par conséquent, elle n’a jamais été officiellement utilisée dans aucune de nos célébrations eucharistiques”.